

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

## CTCP Đầu tư Phát triển Thực phẩm Hồng Hà

Ngày 15/01/2024	<b>8,300 VNĐ</b>		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-	-5.7%	52.3%

**DT thuần**  
Q4/23

**148**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 111 | 294%  
YoY: ▲ 22.0 | 17.3%

**LN thuần**  
Q4/23

**6.10**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 4.36 | 251%  
YoY: ▲ 0.37 | 6.5%

**LN sau thuế**  
Q4/23

**5.62**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 3.91 | 229%  
YoY: ▲ 0.91 | 19.4%

**Tỷ lệ lãi EBIT**  
2023

**3.8%**

YoY: +/- ▼ 0.1%

**ROE**  
2023

**2.7%**

YoY: +/- ▼ 1.8%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	4,520 - 11,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	294
Số lượng CPLH (CP)	35,383,508
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,558,600
Sở hữu nước ngoài	1.2%
Beta	0.12
EPS	335
P/E	30.2

**DT thuần**  
2023

**390**  
tỷ VNĐ

YoY: ▼76.0 | -16.4%

**LN thuần**  
2023

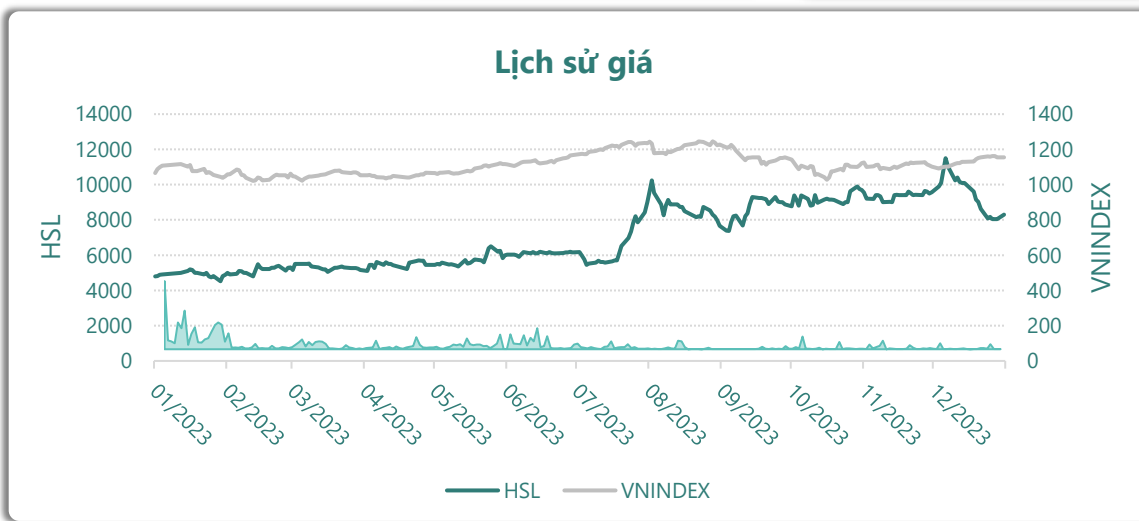
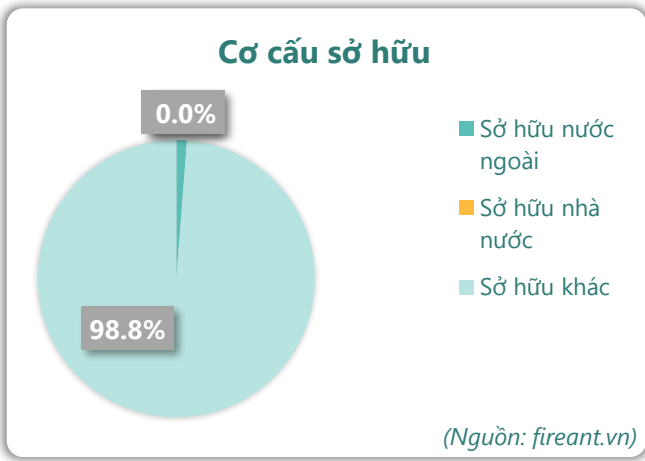
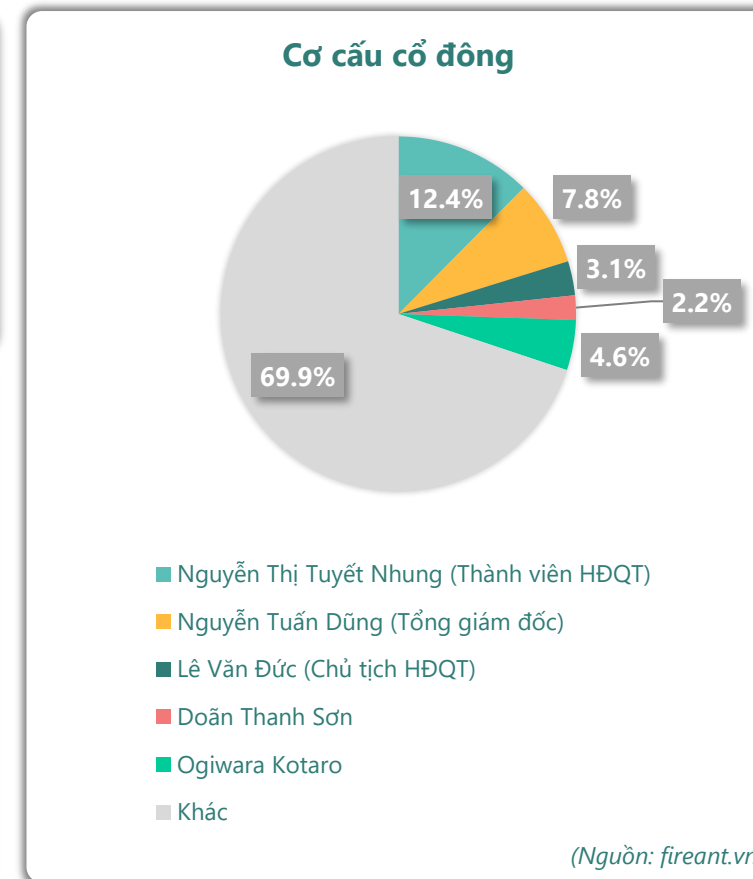
**13.0**  
tỷ VNĐ

YoY: ▼4.20 | -24.3%

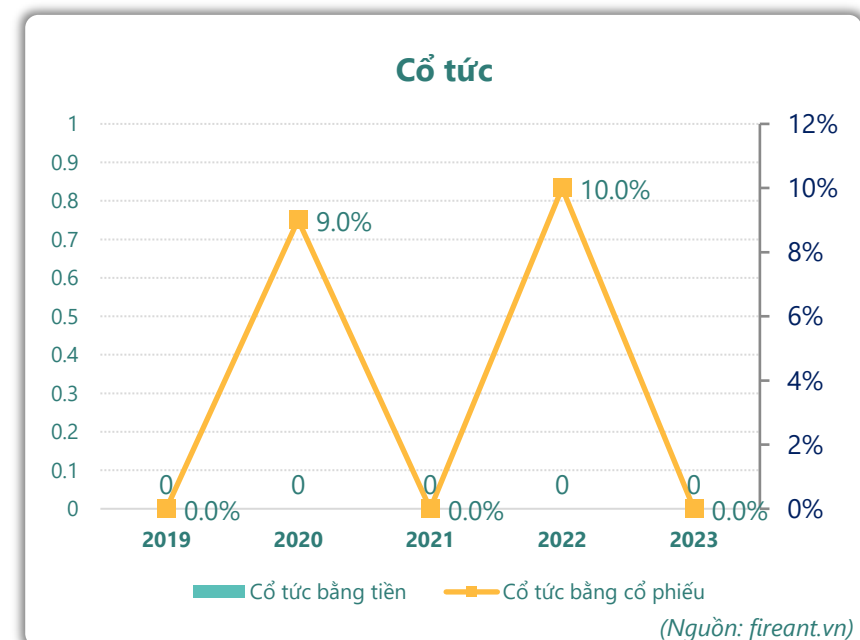
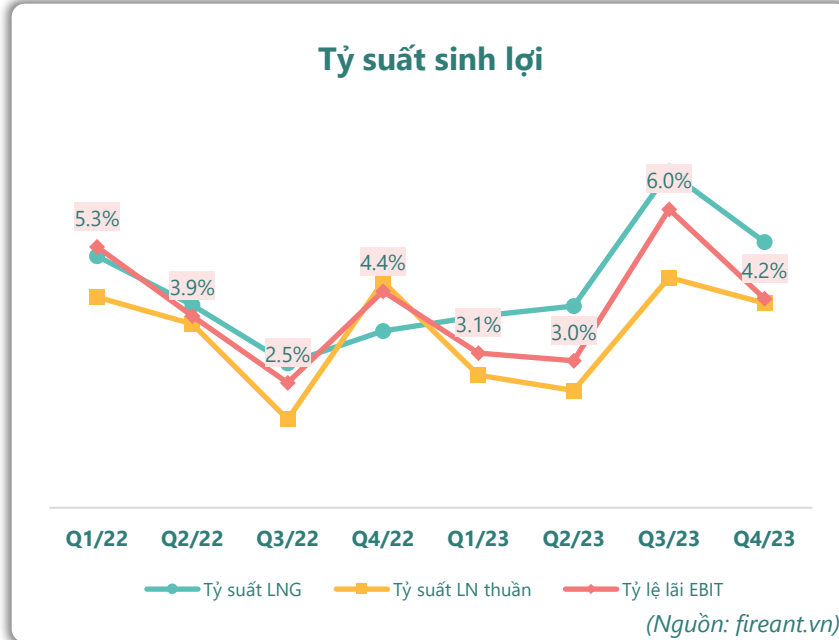
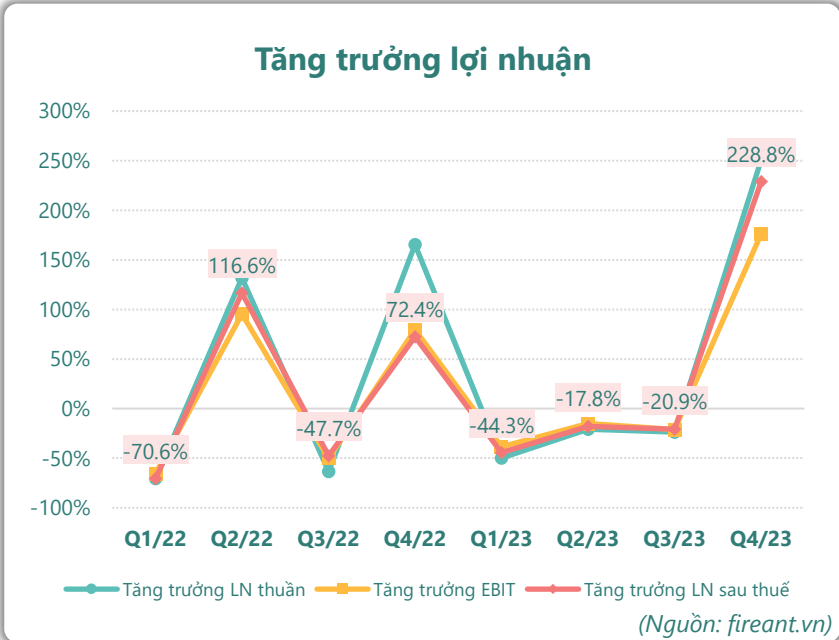
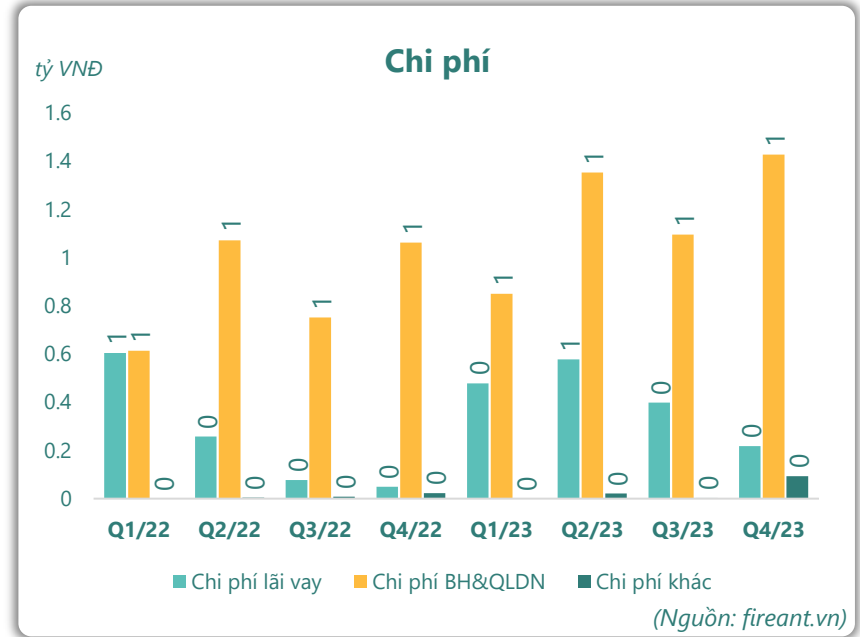
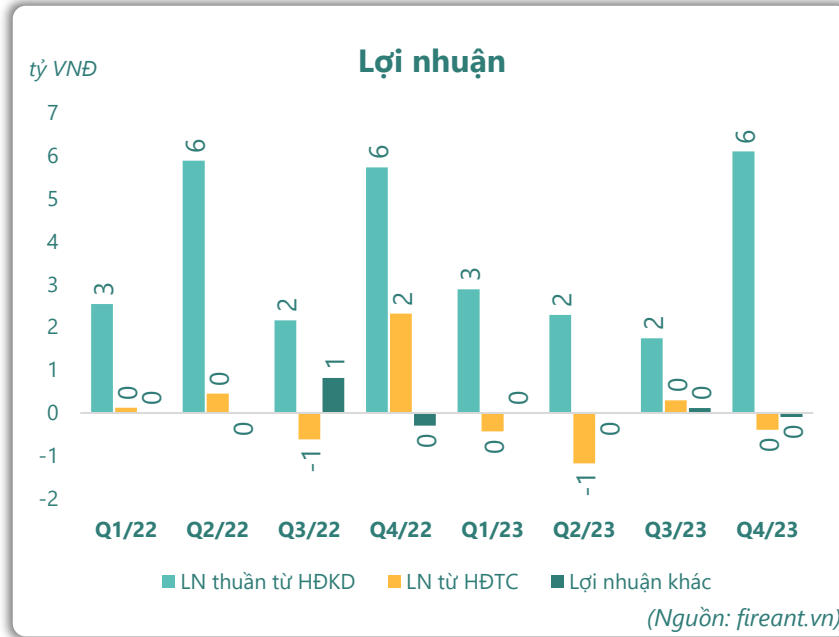
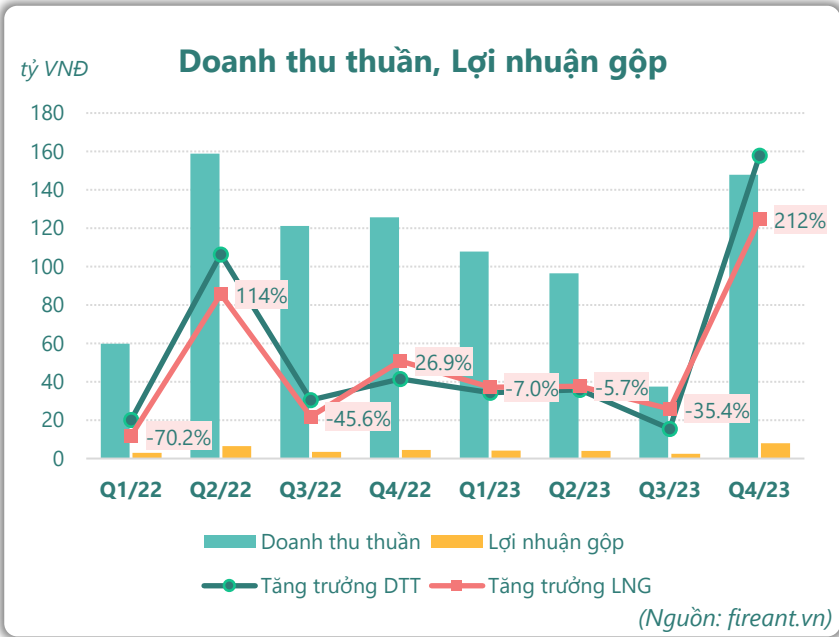
**LN sau thuế**  
2023

**12.1**  
tỷ VNĐ

YoY: ▼3.60 | -22.9%



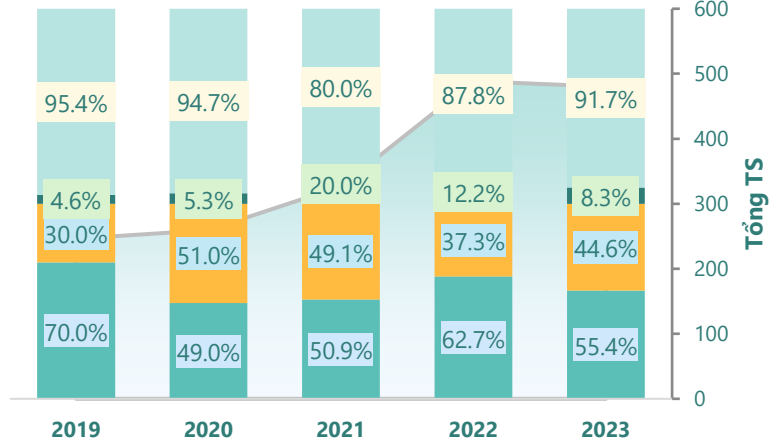
# KẾT QUẢ KINH DOANH



# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

### Cơ cấu Tổng tài sản

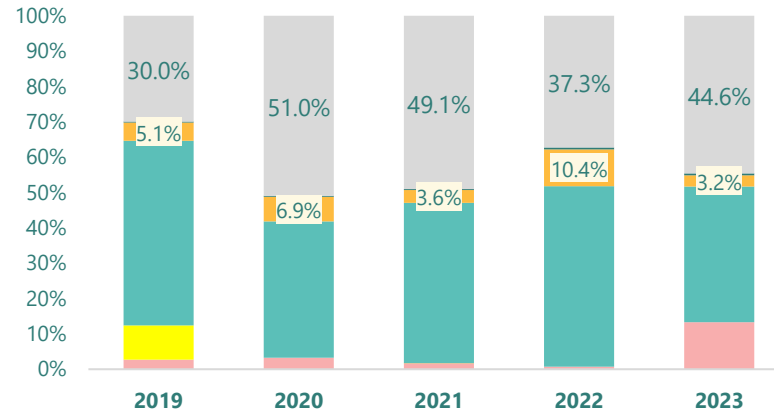
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

### Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



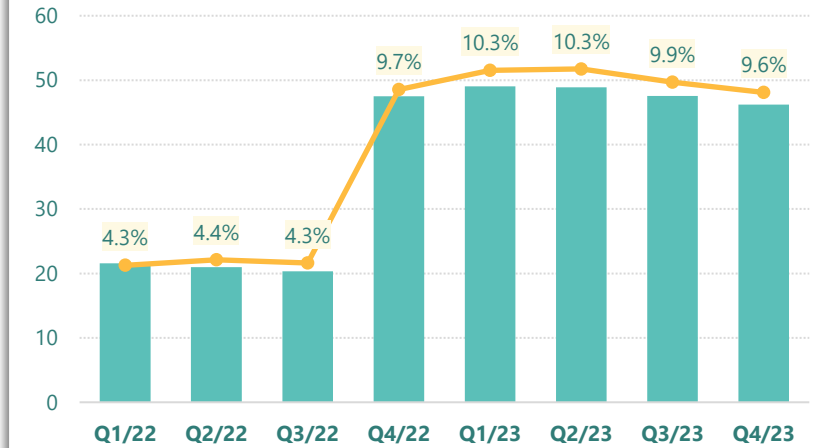
■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn

■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

tỷ VNĐ

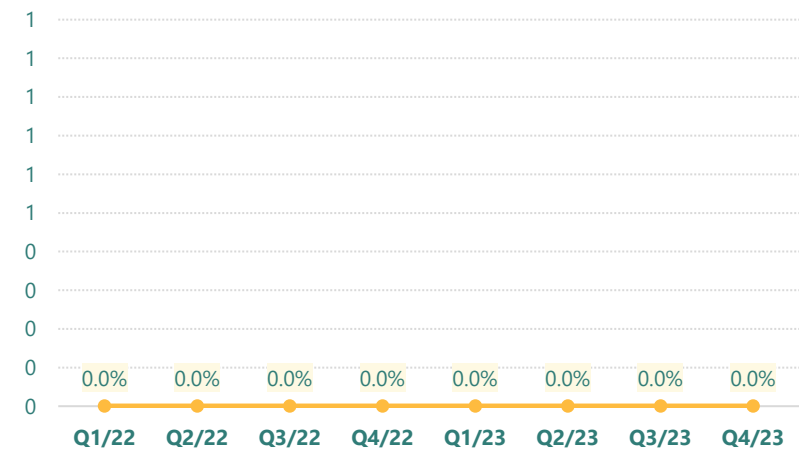


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

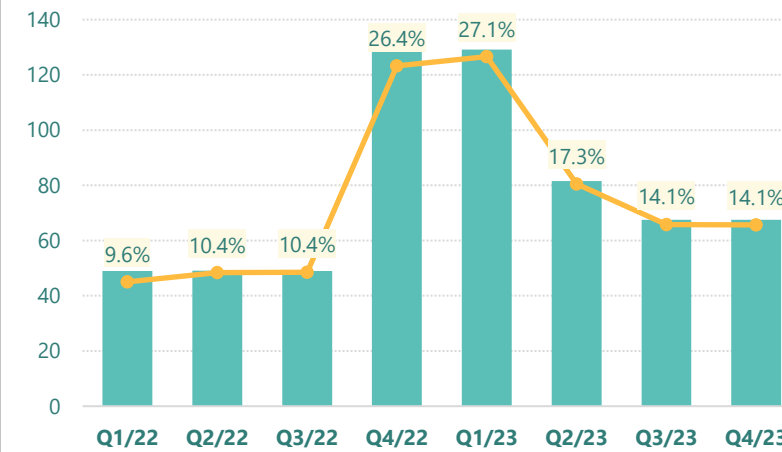


■ Tài sản dở dang — TSDĐ dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

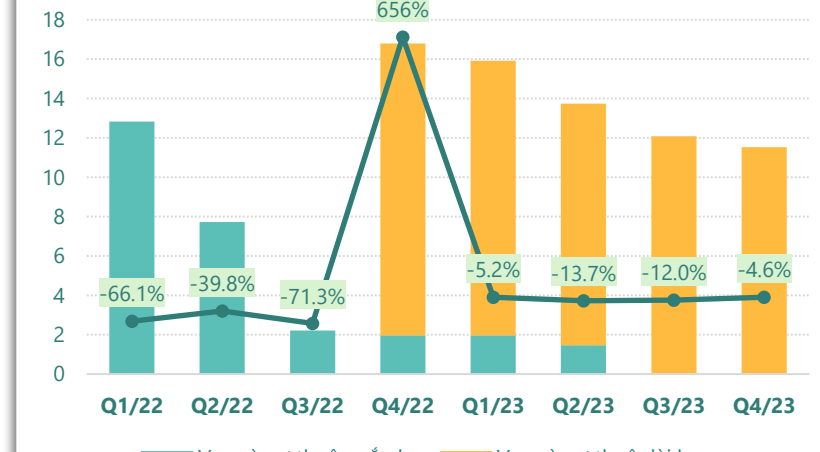


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Nợ vay

tỷ VNĐ

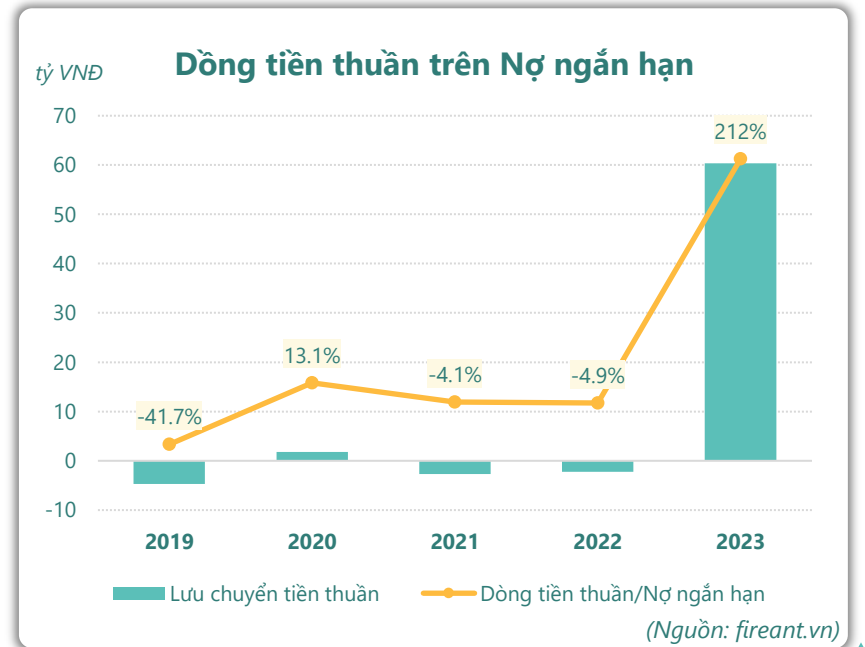
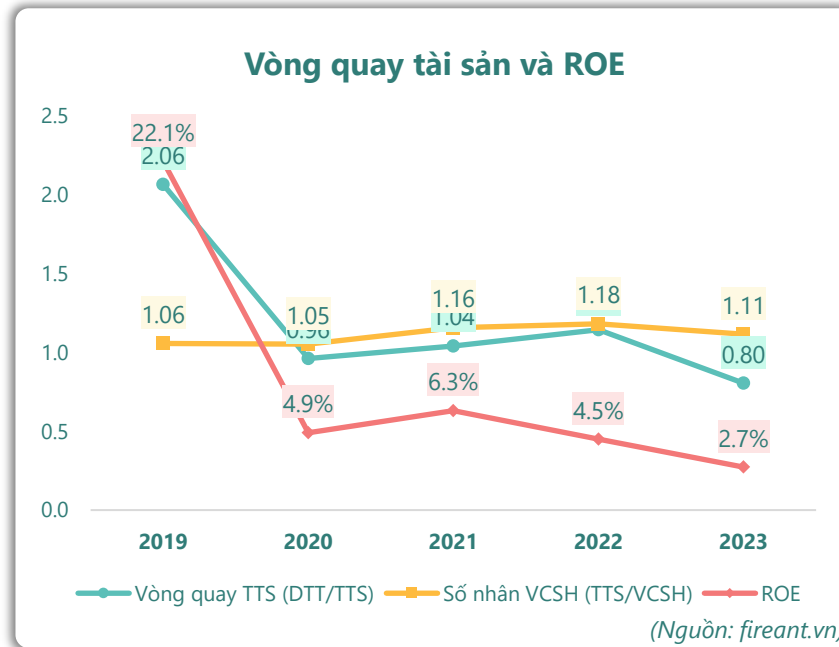
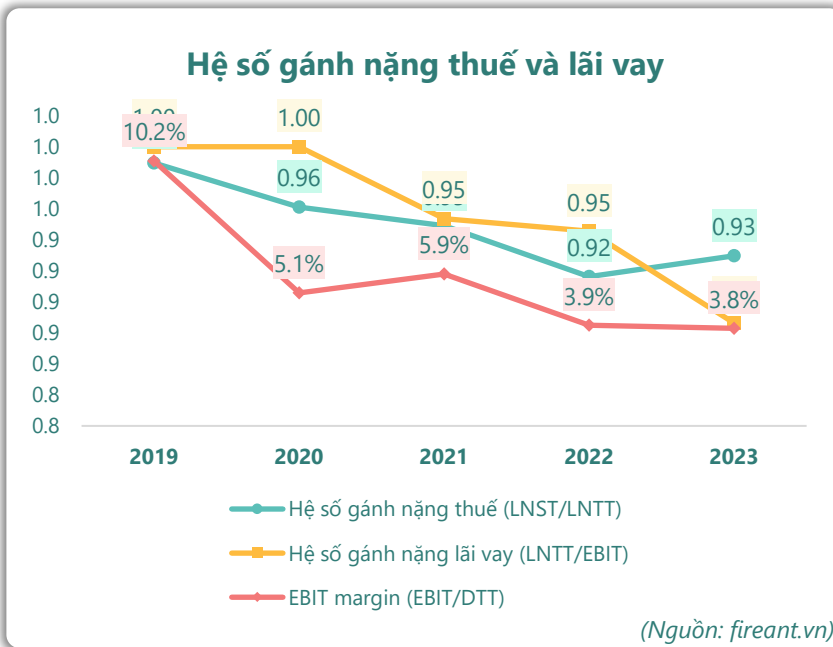
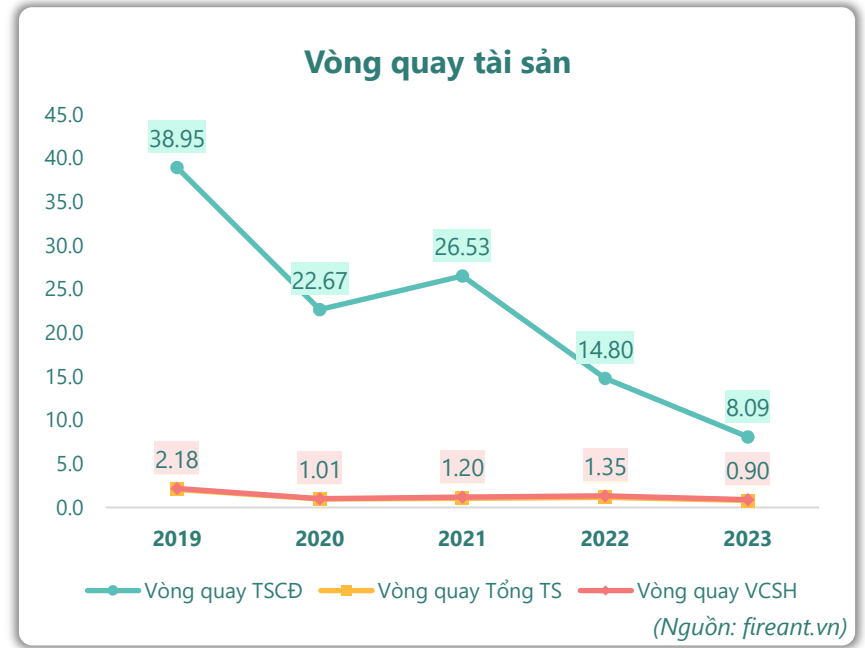
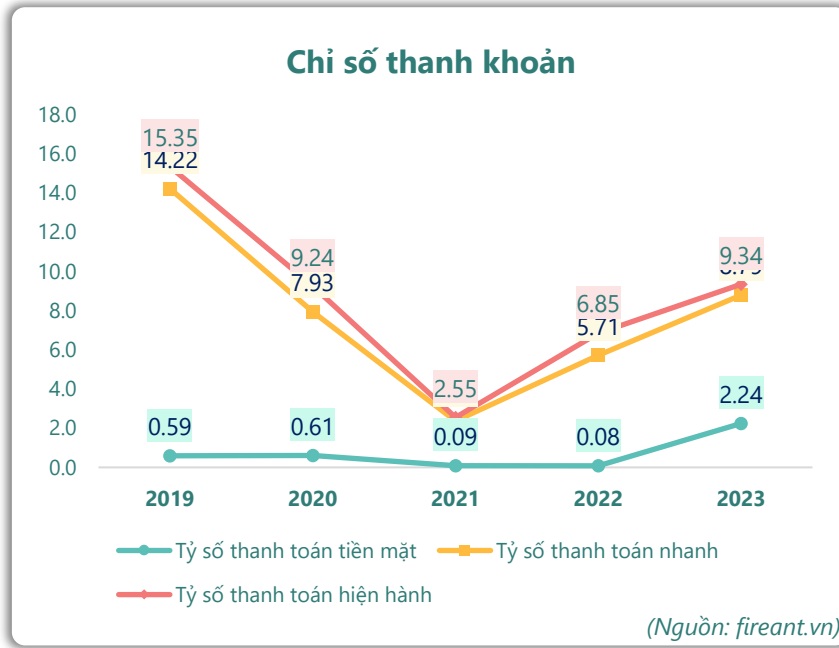
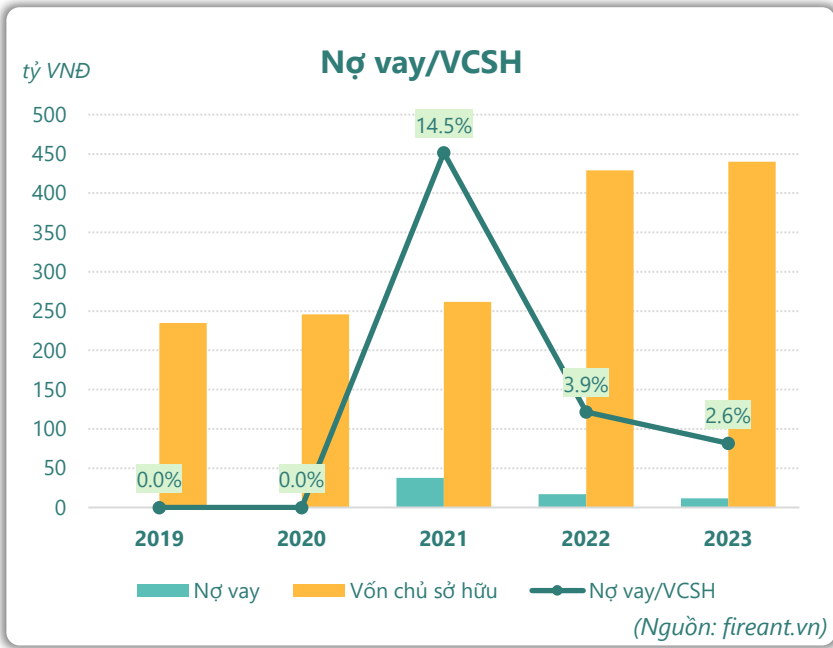


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>148</b>	<b>126</b>	<b>17.3%</b>	<b>390</b>	<b>466</b>	<b>-16.4%</b>
Giá vốn hàng bán	140	121	15.6%	371	448	-17.2%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>7.92</b>	<b>4.48</b>	<b>76.9%</b>	<b>18.6</b>	<b>18.1</b>	<b>2.8%</b>
Doanh thu HĐTC	-0.17	2.36	-107%	0.87	3.87	-77.5%
Chi phí TC	0.22	0.05	337%	2.57	0.99	160%
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0.22</b>	<b>0.05</b>	<b>337%</b>	<b>1.67</b>	<b>0.99</b>	<b>69.0%</b>
LN trong công ty LKLD	<b>0</b>	<b>0.00</b>		<b>0.88</b>	<b>0.05</b>	<b>1553%</b>
Chi phí bán hàng	0.57	0.00		1.04	0.19	448%
Chi phí QLDN	<b>0.85</b>	<b>1.06</b>	<b>-19.4%</b>	<b>3.69</b>	<b>3.59</b>	<b>2.7%</b>
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>6.10</b>	<b>5.73</b>	<b>6.5%</b>	<b>13.0</b>	<b>17.2</b>	<b>-24.3%</b>
Lợi nhuận khác	<b>-0.09</b>	<b>-0.30</b>	<b>69.7%</b>	<b>0.02</b>	<b>-0.03</b>	<b>173%</b>
<b>LN trước thuế</b>	<b>6.01</b>	<b>5.44</b>	<b>10.5%</b>	<b>13.0</b>	<b>17.2</b>	<b>-24.0%</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>5.62</b>	<b>4.71</b>	<b>19.4%</b>	<b>12.1</b>	<b>15.7</b>	<b>-22.9%</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>5.53</b>	<b>4.61</b>	<b>20.0%</b>	<b>11.8</b>	<b>15.5</b>	<b>-23.6%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-42.9	74.1	3.52	-22.2	1.00	18.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	40.2	-90.6	12.2	35.2	-4.17	22.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-5.50	14.6	-1.14	-1.84	-1.80	-0.41
Tiền đầu kỳ	13.8	5.63	3.53	18.1	29.2	24.3
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-8.18</b>	<b>-1.96</b>	<b>14.5</b>	<b>11.1</b>	<b>-4.97</b>	<b>39.6</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	5.63	3.68	18.1	29.2	24.3	63.8

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>480</b>	<b>489</b>	<b>-1.7%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>266</b>	<b>307</b>	<b>-13.2%</b>
Tiền và tương đương tiền	63.8	3.53	1710%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	184	249	-26.1%
Hàng tồn kho	15.5	50.8	-69.5%
Tài sản ngắn hạn khác	2.54	2.85	-10.9%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>214</b>	<b>182</b>	<b>17.6%</b>
Phải thu dài hạn	97.6	0	
Tài sản cố định	46.2	50.1	-7.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	67.5	129	-47.7%
Tài sản dài hạn khác	<b>2.72</b>	<b>2.80</b>	<b>-2.9%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>40.0</b>	<b>59.5</b>	<b>-32.8%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>28.5</b>	<b>44.8</b>	<b>-36.4%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	1.96	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	18.5	32.2	-42.7%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>11.5</b>	<b>14.7</b>	<b>-21.8%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	11.5	14.7	-21.8%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>440</b>	<b>429</b>	<b>2.6%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>440</b>	<b>429</b>	<b>2.6%</b>
Vốn điều lệ	354	354	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

(Nguồn: fireant.vn)